

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

MST: 05 00391400



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
QUÝ I - 2018

Hà Nội, tháng 04 năm 2018



V/v: Công bố TT.BCTC công ty mẹ quý I năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2018

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
2. Mã chứng khoán: DHT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính Quý I năm 2018 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin

Ngô Văn Chinh



V/v: Giải trình CL BCTC Công ty mẹ quý I- 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2018

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính quý I/2018 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý I năm 2018: 24.398.731.134 đồng so với tổng số lãi sau thuế Công ty mẹ Quý I năm 2017 là: 15.532.784.220 đồng chênh lệch tăng 8.865.946.914 đồng tương ứng tăng 57,07% lý do.

- Doanh thu thuần quý I/2018 là 377.408.899.934 đồng so với doanh thu thuần quý I/2017 là 313.557.812.416 đồng chênh lệch tăng 63.851.087.518 đồng tương ứng tăng 20,36%
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2018 so với quý 1/2017 đều giảm lần lượt là 4.450.716.807 đồng và 2.046.099.563 đồng tương ứng 22,96% và 12,72%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ



Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Tổng Giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	01/01/2018	31/03/2018
A. Tài Sản ngắn hạn	100		532.089.897.055	458.390.417.726
(100=110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VIII.1	50.436.151.641	30.006.852.244
1. Tiền	111		50.436.151.641	30.006.852.244
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.470.447.418	59.846.768.283
1. Phải thu khách hàng	131		79.223.885.113	49.736.382.812
2. Trả trước cho người bán	132		24.751.602.343	6.190.354.274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VIII.2	2.989.119.266	4.414.190.501
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-494.159.304	-494.159.304
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140	VIII.3	370.730.477.869	368.491.307.198
1. Hàng tồn kho	141		371.473.961.309	369.234.790.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-743.483.440	-743.483.440
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		4.452.820.127	45.490.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VIII.4		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.382.928.305	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		69.891.822	45.490.001
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		72.690.095.397	70.078.494.758
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		47.421.642.868	45.007.442.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VIII.5	47.421.642.868	45.007.442.868
- Nguyên giá	222		208.828.719.134	208.914.519.134
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-161.407.076.266	-163.907.076.266
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sxkd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.443.525.000	23.443.525.000

1. Đầu tư vào công ty con	251	VIII.6	22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VIII.7	700.000.000	700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.824.927.529	1.627.526.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VIII.8	987.807.976	790.407.337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		837.119.553	837.119.553
3. thiết bị, vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
Tổng tài sản (270=100+200)	270		604.779.992.452	528.468.912.484
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		374.440.517.745	296.603.699.668
I - Nợ ngắn hạn	310		370.875.017.745	292.938.799.668
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71.086.091.583	63.317.609.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.737.651.550	3.682.396.956
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VIII.10	4.353.524.474	5.859.276.261
4. Phải trả người lao động	314		5.194.444.355	7.712.122.647
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		883.992.654	407.283.259
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		721.007.575	721.007.575
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VIII.11	2.838.306.174	1.592.782.052
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VIII.9	227.452.344.274	206.612.542.416
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.607.655.106	3.033.778.557
13. Quỹ bình ổn	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		3.565.500.000	3.664.900.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua phải trả tiền trước dài hạn	332			
3. chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.355.500.000	3.454.900.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VIII.12	210.000.000	210.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
14. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	344			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		230.339.474.707	231.865.212.816
I - Vốn chủ sở hữu	410	VIII.13	230.339.474.707	231.865.212.816
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		125.636.910.000	125.636.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.636.910.000	125.636.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.648.712.133	70.547.296.933
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-15.130.000	-15.130.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.297.404.749	11.297.404.749
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.771.577.825	24.398.731.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kì trước	421a			
- LNST chưa phân phối kì này	421b		59.771.577.825	24.398.731.134
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		604.779.992.452	528.468.912.484
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối				
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Lập bảng



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Tổng Giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I - 2018

Chỉ tiêu	Mã Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IX.1	377.408.899.934	313.580.724.486	377.408.899.934	313.580.724.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	IX.1		22.912.070		22.912.070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	IX.1	377.408.899.934	313.557.812.416	377.408.899.934	313.557.812.416
4. Giá vốn hàng bán	11	IX.2	325.405.248.998	263.874.164.510	325.405.248.998	263.874.164.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.003.650.936	49.683.647.906	52.003.650.936	49.683.647.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IX.3	7.686.703.307	4.956.092.667	7.686.703.307	4.956.092.667
7. Chi phí tài chính	22	IX.4	2.907.411.767	1.902.871.763	2.907.411.767	1.902.871.763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		14.933.545.585	19.384.262.392	14.933.545.585	19.384.262.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.030.192.924	16.076.292.487	14.030.192.924	16.076.292.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		27.819.203.967	17.276.313.931	27.819.203.967	17.276.313.931
11. Thu nhập khác	31		1.811.889.609	1.327.475.747	1.811.889.609	1.327.475.747
12. Chi phí khác	32		1.811.889.609	1.327.475.747	1.811.889.609	1.327.475.747
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.631.093.576	18.603.789.678	29.631.093.576	18.603.789.678
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IX.5	5.232.362.442	3.071.005.458	5.232.362.442	3.071.005.458
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.398.731.134	15.532.784.220	24.398.731.134	15.532.784.220
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	IX.6	1.942	2.472	1.942	2.472

Lập bảng


 Hoàng Thành

Kế toán trưởng


 Hoàng Văn Tuệ



CÔNG NỢI, ngày 10 tháng 04 năm 2018
 CƠ PHỒNNG TỰC
 ĐƯỢC PHẠM TÙNG GIÂM ĐỐC

DS. Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/ 2018	Quý I/ 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		189.926.460.360	295.504.792.603
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(151.561.155.546)	(253.944.628.187)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.122.662.809)	(22.258.844.334)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.521.396.813)	(1.868.748.395)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.318.145.664)	(5.611.317.809)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		7.084.536.698	10.087.883.178
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.997.837.131)	(9.929.764.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		9.489.799.095	11.979.372.750
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(85.800.000)	(9.142.385.775)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			11.390.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		3.469.281.366	3.248.762.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.383.481.366	(5.882.233.387)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138.434.820.762	107.418.402.771
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(159.175.222.620)	(113.416.880.009)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.562.178.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.302.579.858)	(5.998.477.238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(20.429.299.397)	98.662.125
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.436.151.641	27.854.209.726
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	VIII.1	30.006.852.244	27.952.871.851

Lập bảng

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 11/7/2017 với vốn điều lệ là: **125.636.910.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu chín trăm mười ngàn đồng chẵn).**

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);
- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vaccin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Tầng 4 số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An
3	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thôn Vân Trai, Thị trấn Tây Đằng, Ba Vì, Hà Nội
4	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, TT Thường Tín, Thường Tín, Hà Nội
5	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, TT Phú Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội
6	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, TT Vân Đình, Ứng Hoà, Hà Nội
7	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, TT Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội
8	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
9	Chi nhánh tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
10	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
11	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
12	Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán VIETSUN.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000VND chiếm 50,63% vốn điều lệ tương ứng với 50,63% quyền biểu quyết của Công ty này.

Đầu tư liên kết và Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000VND tương đương 48,28% vốn điều lệ tương ứng 48,28% quyền biểu quyết của Công ty này

Chi phí đi vay

Lãi suất đi vay là 0,5% - 0,6%/tháng với các khoản vay cá nhân, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và các chi phí liên quan sửa chữa nhà.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Các khoản vay

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Số 10A Quang Trung – Hà Đông – TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

MÁU B 09 - DN

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu, hợp đồng vay.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.927.860.894	7.568.992.750
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.888.776.492	42.867.158.891
Cộng	30.006.852.244	50.436.151.641

2. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.414.190.501		2.989.119.266	-
Phải thu khác	3.661.674.001	-	2.305.264.266	-
Tạm ứng	752.516.500	-	683.855.000	-

3. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	103.005.593.724	(743.483.440)	111.598.652.180	(743.483.440)
Công cụ, dụng cụ	420.738.942	-	440.528.664	-
Hàng hoá	265.808.457.972	-	259.434.780.465	-
Cộng	369.234.790.638	(743.483.440)	371.473.961.309	(743.483.440)

CÔNG TY CỔ PHẦN DUỆC PHÂM HÀ TÂY
Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	82.974.141.158	107.769.698.330	10.332.814.045	7.752.065.601	208.828.719.134
Tăng trong kỳ	-	85.800.000	-	-	85.800.000
Mua trong kỳ	-	85.800.000	-	-	85.800.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	82.974.141.158	107.855.498.330	10.332.814.045	7.752.065.601	208.914.519.134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	64.046.186.731	82.660.163.690	7.017.599.647	7.683.126.198	161.407.076.266
Tăng trong kỳ	700.000.000	1.720.000.000	80.000.000	-	2.500.000.000
Khấu hao trong kỳ	700.000.000	1.720.000.000	80.000.000	-	2.500.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	64.746.186.731	84.380.163.690	7.097.599.647	7.683.126.198	163.907.076.266
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	18.927.954.427	25.109.534.640	3.315.214.398	68.939.403	47.421.642.868
Tại ngày 31/03/2018	18.227.954.427	23.475.334.640	3.235.214.398	68.939.403	45.007.442.868

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2018 là 123.744.883.035 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào các công ty con

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con	22.743.525.000	22.743.525.000
Cộng	22.743.525.000	22.743.525.000

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	790.407.337	987.807.976
Chi phí trả trước dài hạn	790.407.337	987.807.976

7. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	837.119.553	837.119.553
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	837.119.553	837.119.553

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.232.362.442	4.318.145.664
Thuế thu nhập cá nhân	572.395.083	35.378.810
<i>7.118.874.525</i>	<i>57.518.736</i>	

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	407.283.259	883.992.654
Lãi vay phải trả	407.283.259	404.942.654
Chi phí hội nghị khách hàng	-	479.050.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

10. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	721.007.575	721.007.575
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	721.007.575	721.007.575

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	1.592.782.052	2.838.306.174
Bảo hiểm xã hội	153.779.305	1.310.074.043
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.439.002.747	1.528.232.131
18.2 Dài hạn	3.454.900.000	3.355.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.454.900.000	3.355.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn				
<i>Vay ngân hàng – VND</i>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	206.822.542.416	206.822.542.416	227.452.344.274	227.452.344.274
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	157.616.223.278	157.616.223.278	159.419.788.754	159.419.788.754
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Điện Biên Phủ Hà Nội ⁽⁴⁾	80.380.086.958	80.380.086.958	77.269.037.233	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội ⁽⁴⁾	50.055.798.318	50.055.798.318	58.902.323.046	58.902.323.046
	27.180.338.002	27.180.338.002	23.248.428.475	23.248.428.475
Vay cá nhân⁽³⁾				
Vay cá nhân ⁽³⁾	48.996.319.140	48.996.319.140	68.032.555.520	68.032.555.520
Vay dài hạn				
Vay cá nhân	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
Cộng	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
	206.822.542.416	206.822.542.416	227.452.344.274	227.452.344.274

⁽¹⁾Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 68/2017 - HĐTĐHM/NHCT320 - HATAPHAR ngày 2 tháng 8 năm 2017 với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh...;
- Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần;
- Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; ;
- Điều kiện đảm bảo: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

⁽²⁾Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số01/HM-DHT/VCBHT ngày 18/4/2017:

- Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng;
- Điều kiện đảm bảo: theo hình thức tín chấp;

⁽³⁾Gồm các hợp đồng vay với từng cá nhân:

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: 05 tháng;
- Lãi suất: 5,5%/năm

⁽⁴⁾Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30 tháng 03 năm 2016 với các điều khoản cụ thể sau:

Hạn mức tín dụng bao gồm:

Hạn mức tín dụng (bao gồm cho vay, bảo lãnh thanh toán): 35.000.000.000 VND;

Hạn mức L/C: 45.000.000.000 VND;

Hạn mức bảo lãnh: 20.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng năm 2016 - 2017;

Lãi suất: Theo văn bản nhận nợ;

Thời hạn cấp tín dụng: đến 31/03/2018;

Điều kiện đảm bảo: Tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Đơn vị tính: VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	62.826.020.000	29.335.312.000	33.049.077.251	(15.130.000)	-	41.665.196.188	166.860.524.882							
Tăng vốn trong năm	62.810.890.000		599.634.882				63.410.524.882							
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	72.333.755.825	-	-	-	-	72.333.755.825	-	-
Chi thường B ĐH	-	-	-	-	-	-	(3.794.992.653)	-	-	-	-	(3.794.992.653)	-	-
Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-	(3.794.990.653)	-	-	-	-	(3.794.990.653)	-	-
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	-	-	(12.562.178.000)	-	-	-	-	(12.562.178.000)	-	-
S ử dụng để tăng vốn CSH	-	(29.335.312.000)	-	-	-	-	(34.075.212.882)	-	-	-	-	(34.075.212.882)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	125.636.910.000	-	33.648.712.133	(15.130.000)	-	59.771.577.825	219.042.069.958							
Lãi trong trong kì	-	-	-	-	-	-	24.398.731.134	-	-	-	-	24.398.731.134	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng Phân phối I.N	-	-	36.898.584.800	-	-	-	36.898.584.800	-	-	-	-	36.898.584.800	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(59.771.577.825)	-	-	-	-	(59.771.577.825)	-	-
Tại ngày 31/03/2018	125.636.910.000	-	70.547.296.933	(15.130.000)	-	24.398.731.134	220.567.808.067							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MAU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tây	6.705.340.000	6.705.340.000	6.705.340.000	6.705.340.000
Lê Văn Lớ	9.999.990.000	9.999.990.000	8.988.180.000	8.988.180.000
Ngô Văn Chinh	4.367.560.000	4.367.560.000	4.367.560.000	4.367.560.000
Nguyễn Văn Minh	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Hoàng Văn Tuế	7.113.980.000	7.113.980.000	7.113.980.000	7.113.980.000
Lê Việt Linh	11.100.000.000	11.100.000.000	10.600.000.000	10.600.000.000
Lê Xuân Thắng	10.512.300.000	10.512.300.000	10.512.300.000	10.512.300.000
Nguyễn Như Hoa	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Anh Trung	8.683.380.000	8.683.380.000	8.683.380.000	8.683.380.000
Các cổ đông khác	55.554.360.000	55.554.360.000	57.066.170.000	57.066.170.000
	125.636.910.000	125.636.910.000	125.636.910.000	125.636.910.000

Đơn vị tính: VND

CỔ PHIẾU

	31/03/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.563.691	12.563.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.563.691	12.563.691
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.563.691</i>	<i>12.563.691</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.513</i>	<i>1.513</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.562.178	12.562.178
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.562.178</i>	<i>12.562.178</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

14. DOANH THU

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	377.408.899.934	313.580.724.486
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	377.408.899.934	313.580.724.486
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	22.912.070
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	377.408.899.934	313.557.812.416

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý này năm Quý này năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÀU SỐ B09 - DN

	trước VND	nay VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	325.405.248.998	263.874.164.510
Cộng	325.405.248.998	263.874.164.510
16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Doanh thu hoạt động tài chính	7.686.703.307	4.956.092.667
Cộng	7.686.703.307	4.956.092.667
17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Lãi tiền vay	2.907.411.767	1.902.871.763
Cộng	2.907.411.767	1.902.871.763
18. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	5.232.362.442	3.071.005.458
Cộng	5.232.362.442	3.071.005.458

19. THÔNG TIN KHÁC
Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2018.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2018 và BCTC quý I năm 2017.



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2018

Hoàng Văn Tuấn
Kế toán trưởng